

Lưu A VA

Ngày.....tháng.....năm.....

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 –04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	06-08
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	09-09
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-23

ĐƯỢC
CHẤM
ĐÁNH
KIỂM
VIỆT
NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 02 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung ứng cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xi thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội.
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng, dầu, khí đốt);
- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành xi măng./.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 (thay đổi lần thứ 5) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 156.000.000.000 đồng (Một trăm năm sáu tỷ đồng).

Lợi nhuận năm 2010 Công ty tạm phân phối theo kế hoạch tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2010 số 714/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính 2010 là lãi 30.816.280.789 VND (Năm 2009 là 25.280.154.354 VND)

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2010 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có :

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm
Ông : Lý Tân Huệ	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2010)
Bà : Nguyễn Thị Thuý Mai	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Ông : Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Ông : Trần Vũ Quang	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Ông : Trịnh Quang Hải	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm
Bà : Nguyễn Thị Thuý Mai	Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2006)
Ông : Nguyễn Xuân Tùng	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2006)
Ông : Mai Thống Nhất	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2007)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm
Ông : Phạm Đức Trung	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Ông : Nguyễn Kiên Trung	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Bà : Trịnh Bích Liên	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)

Sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan

STT	Họ và tên	Số cổ phần đầu kỳ	Số cổ phần cuối kỳ	Tỷ lệ %
I	CỔ PHIẾU NHÀ NƯỚC <i>Đại diện quản lý phần vốn nhà nước</i>	3.599.180	9.820.861	62,954%
1	Ông : Lý Tân Huệ	1.950.000	4.680.000	30%
2	Bà : Nguyễn Thị Thuý Mai	780.000	2.800.861	17,954%
3	Ông : Nguyễn Xuân Tùng	715.000	1.560.000	10%
4	Ông : Phạm Đức Trung	154.180	780.000	5%
II	CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG <i>Gồm các cổ đông khác</i>	2.900.020	5.779.139	37,046%
	CỘNG (I+II)	6.500.000	15.600.000	100%

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT



Lý Tân Huệ

Chủ tịch hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Thay mặt và đại diện cho Ban giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Mai

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Số: 953/BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm 2010 của
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng lập ngày 20 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

1020
CÔNG
CHÍNH
VẬN K
KIỂM
VIỆT I



Bùi Đức Vinh

Phó giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0654/KTV



Nguyễn Viết Long

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 27 tháng 01 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN		TM	31/12/2010	Đơn vị tính: VND 01/01/2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		442.350.804.443	303.839.420.607
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	29.704.825.876	140.377.119.544
111	1. Tiền		29.704.825.876	90.377.119.544
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		170.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	170.000.000.000	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		104.920.194.013	91.463.299.908
131	1. Phải thu khách hàng		103.681.974.772	90.405.231.873
132	2. Trả trước cho người bán		1.019.748.093	875.915.766
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác		268.719.648	272.400.769
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(50.248.500)	(90.248.500)
140	IV. Hàng tồn kho	V.03	125.627.987.293	69.289.094.949
141	1. Hàng tồn kho		125.627.987.293	69.289.094.949
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.097.797.261	2.709.906.206
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		10.627.075.001	2.323.996.620
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.04	-	919.485
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.470.722.260	384.990.101
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		181.101.113.967	210.898.773.183
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		179.986.469.166	209.866.665.663
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	174.561.410.194	208.011.331.579
222	- Nguyên giá		250.353.972.585	252.038.477.718
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(75.792.562.391)	(44.027.146.139)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.06	267.500.008	289.950.296
228	- Nguyên giá		421.093.360	421.093.360
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(153.593.352)	(131.143.064)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	5.157.558.964	1.565.383.788
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.114.644.801	1.032.107.520
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	1.114.644.801	1.032.107.520
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		623.451.918.410	514.738.193.790

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số NGUỒN VỐN		TM	31/12/2010	Đơn vị tính: VNĐ 01/01/2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		284.879.186.644	370.619.515.705
310	I. Nợ ngắn hạn		148.745.181.096	234.666.634.919
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.09	50.000.000.000	50.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		45.752.731.142	99.861.637.320
313	3. Người mua trả tiền trước		-	546.132.831
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	2.110.897.451	1.348.227.310
315	5. Phải trả người lao động		10.952.227.822	6.105.857.894
316	6. Chi phí phải trả	V.11	23.465.639.281	12.820.622.038
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	8.450.487.355	59.514.466.379
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
321	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		8.013.198.045	4.469.691.147
330	II. Nợ dài hạn		136.134.005.548	135.952.880.786
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.13	135.613.493.467	135.613.493.467
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		520.512.081	339.387.319
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		338.572.731.766	144.118.678.085
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.14	338.572.731.766	144.118.678.085
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		156.000.000.000	65.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.662.547.973	40.223.653.473
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(74.051.893)	(100.924.093)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		42.428.665.178	30.771.432.731
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.644.240.784	4.945.262.863
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.911.329.724	3.279.253.111
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		623.451.918.410	514.738.193.790

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	31/12/2010	01/01/2010
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		880.916,365	880.916,365
007	5. Ngoại tệ các loại			
	- USD		16.443,55	524.921,22
	- EUR		320,62	



Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy Mai
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng
Huỳnh Trung Hiếu

Người lập biểu
Trịnh Thị Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2010	Năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng	VI.15	2.351.197.973.849	1.335.000.067.332
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng	VI.16	2.351.197.973.849	1.335.000.067.332
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.17	1.995.772.927.766	1.089.998.290.971
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		355.425.046.083	245.001.776.361
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.18	9.989.673.224	2.643.285.511
22	7. Chi phí tài chính	VI.19	21.327.757.434	18.478.465.917
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		20.827.723.624	15.734.333.935
24	8. Chi phí bán hàng		279.343.475.395	186.030.030.664
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		34.131.473.869	16.464.395.415
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.612.012.609	26.672.169.876
31	11. Thu nhập khác		5.645.624.655	2.330.536.712
32	12. Chi phí khác		271.264.980	111.101.611
40	13. Lợi nhuận khác		5.374.359.675	2.219.435.101
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.986.372.284	28.891.604.977
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.20	5.170.091.495	3.611.450.623
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		30.816.280.789	25.280.154.354
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.21	2.511	3.375



Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Mai
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Trần

Kế toán trưởng
Huỳnh Trung Hiếu

Bhgs

Người lập biểu
Trịnh Thị Hồng

3102
CÔNG
TY
VẬT
TƯ
VẬN
TẢI
XI
MĂNG
VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.593.763.182.541	1.412.091.982.202
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.573.215.773.751)	(1.222.062.705.781)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.301.805.062)	(19.471.452.400)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(23.974.694.232)	(12.754.302.175)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.289.986.053)	(2.263.223.313)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.668.218.555	11.615.841.577
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(77.890.473.961)	(52.919.038.227)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(110.241.331.963)	114.237.101.883
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.641.045.138)	(225.617.242.489)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	2.773.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(446.283.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		326.823.784.732	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.264.744.210	2.577.815.835
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(115.835.516.196)	(223.036.653.018)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		127.464.297.770	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		160.000.000.000	267.822.123.040
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(160.000.000.000)	(114.211.450.692)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.181.300.500)	(8.055.748.480)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		115.282.997.270	145.554.923.868
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(110.793.850.889)	36.755.372.733
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		140.377.119.544	103.739.047.887
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		121.557.221	(117.301.076)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		29.704.825.876	140.377.119.544



Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy Mai
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng
Huỳnh Trung Hiếu

Người lập biểu
Trịnh Thị Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 (thay đổi lần thứ 5) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 156.000.000.000 đồng (Một trăm năm sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 21B, Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043 8457328/8457458

Fax: 043 8457186

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Khu 12, phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, thành phố Hải Phòng
4	Chi nhánh Công ty tại Phả Lại	Thị trấn Phả Lại, tỉnh Hải Dương
5	Chi nhánh Công ty tại Phú Thọ	Thị trấn Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
6	Chi nhánh Công ty tại Bỉm Sơn	Số 6 Nguyễn Huệ, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
7	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
8	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
9	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2 đường Hoàng Diệu, Tây Sơn, Ninh Bình
10	Chi nhánh Công ty tại Kiên Giang	433 Mạc Thiên Tứ, thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
11	Đoàn Vận tải	Số 24 tổ 47, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 02 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung ứng cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;

- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xử lý phế phẩm cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội.
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng, dầu, khí đốt);
- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành xi măng./.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-14 năm
- Phương tiện vận tải	06-15 năm
- Thiết bị văn phòng	03-11 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

Một số phương tiện vận tải trong năm Công ty đã chuyển sang khấu hao nhanh làm cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng 1.275.416.248 đồng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2010, Công ty đang được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	187.100.678	369.458.347
Tiền gửi ngân hàng	29.517.725.198	90.007.661.197
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Cộng	29.704.825.876	140.377.119.544

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền gửi kỳ hạn dưới 1 năm	170.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	170.000.000.000	-

3 . Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.542.843.315	6.580.585.678
Công cụ, dụng cụ	10.999.000	11.443.900
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	36.372.589	36.372.589
Hàng hóa	111.037.772.389	62.660.692.782
Cộng giá gốc hàng tồn kho	125.627.987.293	69.289.094.949

4 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
Thuế GTGT phải nộp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế khác	-	919.485
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	919.485

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	12.107.672.122	4.123.317.383	235.217.374.030	590.114.183	252.038.477.718
-Mua trong năm	470.643.353	-	17.084.091	52.572.518	540.299.962
-XDCB hoàn thành	-	-	754.285.000	-	754.285.000
-Thanh lý	-	-	(365.196.000)	(26.987.695)	(392.183.695)
-Giảm khác	(2.586.906.400)	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	9.991.409.075	4.123.317.383	235.623.547.121	615.699.006	250.353.972.585

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2010	8.161.960.908	2.883.653.735	32.442.571.641	538.959.855	44.027.146.139
-Khấu hao trong năm	447.029.226	502.901.949	33.749.508.663	45.066.509	34.744.506.347
-Thanh lý	-	-	(365.196.000)	(26.987.695)	(392.183.695)
-Giảm khác	(2.586.906.400)	-	-	-	(2.586.906.400)
Tại ngày 31/12/2010	6.022.083.734	3.386.555.684	65.826.884.304	557.038.669	75.792.562.391

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2010	3.945.711.214	1.239.663.648	202.774.802.389	51.154.328	208.011.331.579
Tại ngày 31/12/2010	3.969.325.341	736.761.699	169.796.662.817	58.660.337	174.561.410.194

Tàu Comatce star với nguyên giá là 216.888.206.767 đồng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung.

Một số phương tiện vận tải trong năm Công ty đã chuyển sang khấu hao nhanh làm cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng 1.275.416.248 đồng.

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	263.500.000	-	157.593.360	-	421.093.360
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	263.500.000	-	157.593.360	-	421.093.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	-	-	131.143.064	-	131.143.064
- Khấu hao trong năm	-	-	22.450.288	-	22.450.288
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	-	-	153.593.352	-	153.593.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	263.500.000	-	26.450.296	-	289.950.296
Tại ngày 31/12/2010	263.500.000	-	4.000.008	-	267.500.008

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại thị xã Kiên Giang - tỉnh Kiên Giang

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
Công trình dự án tòa nhà Nhân Chính	5.157.558.964	1.565.383.788
	-	-
Cộng	5.157.558.964	1.565.383.788

1020
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỰ DO, BÌNH AN, KHÁI PHÁT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	183.834.227	100.355.331
Chi phí trả trước dài hạn khác	930.810.574	931.752.189
Cộng	1.114.644.801	1.032.107.520

9 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đống Đa	-	50.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quang Trung (*)	50.000.000.000	-
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng hạn mức số 2010.1373916/HM ngày 18/09/2010 dùng trả tiền mua than cho Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam; Thời gian vay là 2 tháng; Lãi suất 14% năm.

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.110.897.451	1.348.227.310
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2.110.897.451	1.348.227.310

11 . Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	4.948.800.023	482.307.027
Lãi vay phải trả	943.205.832	4.090.176.440
Chi phí phải trả khác	17.573.633.426	8.248.138.571
Cộng	23.465.639.281	12.820.622.038

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	57.468.117	95.595.421
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	95.500.868	76.956.533
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.296.596.897	59.341.914.425
Phải trả khác	921.473	-
Cộng	8.450.487.355	59.514.466.379

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13 . Vay và nợ dài hạn

		31/12/2010	01/01/2010
Ngân hàng BIDV chi nhánh Quang Trung	(*)	97.613.493.467	97.613.493.467
Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	(**)	38.000.000.000	38.000.000.000
Cộng		135.613.493.467	135.613.493.467

(*) Khoản vay thuộc Hợp đồng tín dụng dài hạn số 09.1373916.01/HĐTĐH ngày 09/02/2009 phục vụ mua tàu Comatce star; Thời hạn cho vay là 8 năm; Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Khoản vay thuộc Hợp đồng tín dụng số 223/XMVN-KTTC ngày 03/03/2009 với số tiền cho vay là 38 tỷ đồng phục vụ mua tàu Comatce star; Thời hạn cho vay là 8,5 năm; Lãi suất cho vay là 0.9% tháng; Lãi trả theo thông báo của VICEM. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào tháng 09/2012.

14 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2010		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2010	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn nhà nước	98.208.610.000	62,95	35.991.800.000	55,37
Vốn các cổ đông khác	57.791.390.000	37,05	29.008.200.000	44,63
Cộng	156.000.000.000	100	65.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	91.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	156.000.000.000	65.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.600.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	6.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Cổ tức

Cổ tức công bố theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2010 là 10%
Cổ tức đã tạm ứng đợt I là 5%

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	42.428.665.178	30.771.432.731
Quỹ dự phòng tài chính	7.644.240.784	4.945.262.863
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.911.329.724	3.279.253.111
Cộng	53.984.235.686	38.995.948.705

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.351.197.973.849	1.335.000.067.332
Cộng	2.351.197.973.849	1.335.000.067.332

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.351.197.973.849	1.335.000.067.332
Cộng	2.351.197.973.849	1.335.000.067.332

17. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.995.772.927.766	1.089.998.290.971
Cộng	1.995.772.927.766	1.089.998.290.971

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.314.667.533	2.577.815.835
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.675.005.691	65.469.676
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	9.989.673.224	2.643.285.511

19. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	20.827.723.624	15.734.333.935
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	500.033.810	2.604.573.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	139.558.522
Cộng	21.327.757.434	18.478.465.917

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận trước thuế	35.986.372.284	28.891.604.977
Các khoản điều chỉnh	-	-
Thu nhập tính thuế	35.986.372.284	28.891.604.977
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	8.996.593.071	7.222.901.244
Thuế TNDN được miễn giảm 50%	3.826.501.576	3.611.450.623
Thuế TNDN năm hiện hành	5.170.091.495	3.611.450.623

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.816.280.789	25.280.154.354
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.826.501.576	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.989.779.213	25.280.154.354
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.747.123	7.490.416
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.511	3.375

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Chỉ tiêu Quý khen thưởng phúc lợi được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.



Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Mai

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Huỳnh Trung Hiếu

Người lập biểu

Trịnh Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG
Số 21B Cát Linh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục 01

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu năm trước	65.000.000.000	40.000.000.000	-	22.826.241.363	2.778.392.490	1.678.405.576	-
Tăng vốn trong năm trước	-	223.653.473	-	7.945.191.368	2.166.870.373	1.800.847.535	25.280.154.354
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	25.280.154.354
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	7.945.191.368	2.166.870.373	1.800.847.535	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	223.653.473	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	100.924.093	-	-	200.000.000	25.280.154.354
Giảm khác	-	-	100.924.093	-	-	200.000.000	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	25.280.154.354
Số dư cuối năm trước	65.000.000.000	40.223.653.473	(100.924.093)	30.771.432.731	4.945.262.863	3.279.253.111	-
Số dư đầu năm	65.000.000.000	40.223.653.473	(100.924.093)	30.771.432.731	4.945.262.863	3.279.253.111	-
Tăng vốn trong năm	91.000.000.000	88.613.894.500	126.642.160	11.657.232.447	2.698.977.921	1.349.488.961	30.816.280.789
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	30.816.280.789
Tăng do phân phối lãi năm nay	-	-	-	11.657.232.447	2.698.977.921	1.349.488.961	-
Tăng vốn trong năm	91.000.000.000	88.613.894.500	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	126.642.160	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm*	-	175.000.000	99.769.960	-	-	717.412.348	30.816.280.789
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay(*)	-	-	-	-	-	-	30.816.280.789
Giảm khác	-	175.000.000	99.769.960	-	-	717.412.348	-
Số dư cuối năm	156.000.000.000	128.662.547.973	(74.051.893)	42.428.665.178	7.644.240.784	3.911.329.724	-

(*) Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch của Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2010 số 714/NQ-ĐHĐCD ngày 30 tháng 06 năm 2010.